

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0001	PHAN THỊ KIM AN	16.08.1991	Nữ		Y học dự phòng	Miễn thi
2	CH0002	TRẦN THỊ AN	11.11.1983	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
3	CH0003	CẦN ĐỨC ANH	12.08.1990	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0004	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	22.12.1992	Nữ		Đại số và lí thuyết số	Tiếng Anh
5	CH0005	ĐÀO QUỲNH ANH	30.04.1991	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0006	ĐẶNG TÙNG ANH	28.09.1984	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
7	CH0007	ĐINH THẾ ANH	15.08.1980	Nữ	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
8	CH0008	ĐỖ HỒNG ANH	03.09.1992	Nữ		Thú Y	Tiếng Anh
9	CH0009	HÀ VÂN ANH	03.03.1993	Nữ	DTKV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
10	CH0010	HOÀNG THẾ ANH	27.05.1991	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0011	HOÀNG THỊ TÚ ANH	28.05.1992	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0012	MAI TRUNG ANH	12.08.1983	Nữ		Sinh thái học	Miễn thi
13	CH0013	NGUYỄN THỊ ANH	11.07.1986	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0014	NGUYỄN THỊ LAN ANH	17.04.1988	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0015	NGUYỄN THỊ LAN ANH	12.06.1991	Nữ	DTKV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
16	CH0016	NGUYỄN THỊ LAN ANH	15.08.1993	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
17	CH0017	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	20.12.1990	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
18	CH0018	PHẠM LINH ANH	15.06.1993	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
19	CH0019	TRẦN DANH ANH	25.12.1981	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
20	CH0020	TRẦN PHƯƠNG ANH	27.10.1993	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
21	CH0021	TRẦN THỊ LAN ANH	20.01.1993	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
22	CH0022	TRẦN THỊ VÂN ANH	27.03.1990	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
23	CH0023	TRẦN TUẤN ANH	10.11.1991	Nam		BSNT Ngoại khoa	Tiếng Anh
24	CH0024	VŨ LAN ANH	28.10.1992	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
25	CH0025	VŨ TUẤN ANH	03.04.1981	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
26	CH0026	VŨ HỒNG ÁI	12.01.1990	Nam		BSNT Ngoại khoa	Tiếng Anh
27	CH0027	NGUYỄN THỊ ÁNH	29.12.1989	Nữ		Y học dự phòng	Miễn thi
28	CH0028	TRẦN QUỐC BẢO	16.06.1992	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0029	TRINH XUÂN BẢO	06.03.1982	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
2	CH0030	ĐỖ VĂN BẦY	22.08.1987	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
3	CH0031	LÊ NHẬT BÀNG	25.10.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0032	GIANG VĂN BẮC	14.02.1982	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0033	HÀ THỊ BIA	13.08.1991	Nữ	DTKV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
6	CH0034	MAI THỊ BIẾN	26.11.1981	Nữ	DTKV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
7	CH0035	NGÔ VĂN BÌNH	18.09.1986	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
8	CH0036	NGUYỄN THỊ HOÀ BÌNH	01.05.1976	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0037	VŨ THANH BÌNH	03.02.1985	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
10	CH0038	LÊ THỊ NGỌC BÍCH	05.01.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0039	NGUYỄN NGỌC BÍCH	11.11.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
12	CH0040	NGUYỄN VĂN BÌNH	10.07.1978	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
13	CH0041	HỨA THỊ THÙY BÔNG	05.03.1991	Nữ	DTKV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
14	CH0042	LÊ ANH CHIẾN	14.01.1977	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
15	CH0043	TRẦN QUYẾT CHIẾN	24.08.1986	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
16	CH0044	VŨ VĂN CHIẾN	25.12.1977	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
17	CH0045	NGUYỄN NGỌC CHÍNH	19.01.1989	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
18	CH0046	LÊ THỊ CHUNG	23.11.1991	Nữ		LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Tiếng Anh
19	CH0047	VŨ TIẾN CHUNG	08.01.1978	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
20	CH0048	ĐINH THỊ HUYỀN CHUYÊN	01.07.1981	Nữ	KV1	Sinh thái học	Tiếng Anh
21	CH0049	NGUYỄN THỊ CHUYÊN	02.11.1988	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
22	CH0050	NGUYỄN THỊ HỒNG CHUYÊN	28.11.1977	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	Tiếng Anh
23	CH0051	NGUYỄN HUY CHƯỜNG	25.05.1992	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0052	NGUYỄN CHÍ CÔNG	10.05.1993	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0053	PHẠM THÀNH CÔNG	05.05.1983	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0054	NGUYỄN HƯƠNG CÚC	21.01.1992	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0055	NGUYỄN THỊ KIM CÚC	01.03.1993	Nữ		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
28	CH0056	NGÔ NGỌC CƯỜNG	22.07.1987	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
29	CH0057	NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	03.10.1974	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
30	CH0058	BÙI VĂN CUỒNG	13.01.1992	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0059	LÊ VIỆT CƯỜNG	26.08.1990	Nam		Ngoại khoa	Miễn thi
2	CH0060	NGÔ VĂN CƯỜNG	26.10.1978	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
3	CH0061	VÔ XUÂN CƯỜNG	20.04.1985	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0062	PHAN VĂN DÂN	16.05.1978	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
5	CH0063	HOÀNG XUÂN ĐIỀU	12.08.1982	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
6	CH0064	NGUYỄN THỊ CẨM ĐIỀU	20.10.1978	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
7	CH0065	VŨ HƯƠNG DỊU	28.08.1990	Nữ		Y học dự phòng	Tiếng Anh
8	CH0066	HOÀNG TUẤN DOANH	16.02.1981	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
9	CH0067	ĐOÀN THỊ THÙY DUNG	22.12.1982	Nữ	KV1	Địa lý học	Tiếng Anh
10	CH0068	ĐỖ THỊ KIM DUNG	20.07.1983	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
11	CH0069	HOÀNG THỊ DUNG	06.04.1977	Nữ	KV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
12	CH0070	HOÀNG THỊ KIM DUNG	18.02.1988	Nữ	DTKV1	Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
13	CH0071	LÊ THỊ THANH DUNG	04.12.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
14	CH0072	NGUYỄN THỊ DUNG	06.04.1991	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
15	CH0073	NGUYỄN THỊ MAI DUNG	26.07.1985	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
16	CH0074	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	24.02.1993	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
17	CH0075	TRẦN THỊ THUỖ DUNG	19.04.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
18	CH0076	NGUYỄN ĐÌNH DUY	09.07.1989	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
19	CH0077	PHẠM VĂN DUY	27.01.1987	Nam	KV1	Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
20	CH0078	NGUYỄN THỊ DUYÊN	12.11.1993	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0079	NGUYỄN THỊ DUYÊN	26.06.1987	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0080	NGUYỄN THỊ DUYÊN	21.01.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
23	CH0081	NGUYỄN THỊ DUYÊN	15.08.1989	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
24	CH0082	ĐÀM VIỆT DŨNG	11.12.1988	Nam	KV1	Lâm học	Tiếng Anh
25	CH0083	ĐẶNG VIỆT DŨNG	07.11.1981	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
26	CH0084	LÊ TRUNG DŨNG	28.01.1984	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
27	CH0085	LÊ TRUNG DŨNG	01.09.1988	Nam		Toán học	Tiếng Anh
28	CH0086	LÊ VĂN DŨNG	04.06.1979	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0087	NGUYỄN ANH DŨNG	19.08.1988	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
2	CH0088	NGUYỄN QUỐC DŨNG	22.07.1992	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
3	CH0089	NGUYỄN VĂN DŨNG	23.06.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0090	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	12.09.1988	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0091	LÊ THUY DƯƠNG	27.11.1993	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0092	NGUYỄN CẨM DƯƠNG	10.10.1990	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
7	CH0093	NGUYỄN QUỐC DƯƠNG	12.05.1989	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0094	PHẠM THỊ THUY DƯƠNG	04.07.1990	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
9	CH0095	PHẠM VĂN DƯƠNG	28.11.1984	Nam	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
10	CH0096	VŨ MINH DƯƠNG	04.08.1989	Nam		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
11	CH0097	NGUYỄN NHÂN ĐÀM	25.12.1982	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0098	NGUYỄN VĂN ĐÀM	07.09.1976	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
13	CH0099	NGUYỄN NGUYỄN TRÚC ĐÀO	11.11.1993	Nữ		Toán học	Tiếng Anh
14	CH0100	LA THỊ ĐẠI	26.09.1991	Nữ	DTKV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
15	CH0101	NÔNG VIỆT ĐẠO	07.12.1989	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
16	CH0102	LÝ THỊ ĐẠM	15.10.1985	Nữ	KV1	Toán ứng dụng	Tiếng Anh
17	CH0103	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	22.08.1977	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
18	CH0104	NGUYỄN VĂN ĐIỆP	29.06.1980	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
19	CH0105	LÊ MẠNH ĐOÀN	03.11.1986	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
20	CH0106	LÊ HẢI ĐÔNG	28.07.1981	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0107	TẠ THỊ ĐÔNG	20.11.1990	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
22	CH0108	TRẦN HUỖNH ĐÔNG	05.08.1984	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0109	NGUYỄN HẢI ĐƯỜNG	29.09.1990	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0110	HOÀNG QUANG ĐƯỢC	15.03.1977	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
25	CH0111	PHẠM BÁ ĐỨC	18.02.1993	Nam		Toán học	Tiếng Anh
26	CH0112	PHẠM CẢNH ĐỨC	30.11.1991	Nam		BSNT Ngoại khoa	Tiếng Anh
27	CH0113	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	21.11.1990	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
28	CH0114	LÊ MINH GIANG	02.09.1989	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
29	CH0115	LÊ THU GIANG	19.05.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Miễn thi
30	CH0116	LƯƠNG THỊ THANH GIANG	04.03.1982	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0117	LƯU THỊ HƯƠNG GIANG	28.07.1993	Nữ		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
2	CH0118	NGUYỄN THỊ KIỀU GIANG	31.05.1990	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
3	CH0119	NGUYỄN THỊ TRÀ GIANG	03.06.1992	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0120	NGUYỄN THU GIANG	03.12.1983	Nữ		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
5	CH0121	PHẠM HƯƠNG GIANG	17.05.1990	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	Tiếng Anh
6	CH0122	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	01.05.1991	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	Tiếng Anh
7	CH0123	TRẦN VĂN GIANG	04.02.1984	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
8	CH0124	LẠI THẾ HANH	26.03.1974	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0125	BÙI THỊ HÀ	02.07.1990	Nữ		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
10	CH0126	ĐẬU XUÂN HÀ	07.03.1985	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
11	CH0127	HOÀNG LÊ THU HÀ	02.09.1993	Nữ		Lâm học	Tiếng Anh
12	CH0128	HOÀNG NGỌC HÀ	23.11.1991	Nữ	DTKV1	Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
13	CH0129	HOÀNG VIỆT HÀ	01.01.1978	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
14	CH0130	LÊ THỊ THU HÀ	30.07.1988	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
15	CH0131	LÝ THỊ THANH HÀ	18.04.1983	Nữ		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCNTT&TT	Tiếng Anh
16	CH0132	NGÔ THỊ THU HÀ	06.02.1993	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
17	CH0133	NGÔ THU HÀ	25.10.1993	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
18	CH0134	NGUYỄN THỊ HOÀNG HÀ	22.10.1975	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
19	CH0135	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	29.10.1991	Nữ		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
20	CH0136	NGUYỄN THỊ THU HÀ	25.07.1986	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0137	PHẠM NGÂN HÀ	16.06.1978	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
22	CH0138	PHẠM XUÂN HÀ	15.04.1980	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
23	CH0139	PHÙNG THỊ HÀ	08.07.1993	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
24	CH0140	TRẦN THỊ THANH HÀ	16.11.1982	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
25	CH0141	LÊ VĂN HÀO	11.07.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0142	BÙI THỊ MINH HẢI	19.03.1979	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
27	CH0143	DƯƠNG VĂN HẢI	02.08.1985	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
28	CH0144	LÒ VĂN HẢI	13.09.1982	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0145	NGÔ THANH HẢI	03.09.1989	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Miễn thi
2	CH0146	NGÔ THỊ THANH HẢI	24.09.1978	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
3	CH0147	NGUYỄN CHÍ HẢI	30.12.1973	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
4	CH0148	NGUYỄN HOÀNG HẢI	26.07.1980	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
5	CH0149	NGUYỄN MẠNH HẢI	23.10.1988	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh
6	CH0150	NGUYỄN THANH HẢI	12.10.1985	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
7	CH0151	NGUYỄN THỊ HẢI	20.10.1989	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
8	CH0152	NGUYỄN THỊ AN HẢI	05.01.1987	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
9	CH0153	PHÙNG VIỆT HẢI	21.12.1988	Nam		Hóa phân tích	Tiếng Anh
10	CH0154	CHU THỊ HẢO	07.11.1985	Nữ	DTKV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
11	CH0155	ĐỖ THỊ BÍCH HẢO	29.08.1981	Nữ		Lâm học	Tiếng Anh
12	CH0156	PHẠM MINH HẢO	30.10.1993	Nữ		Di truyền học	Tiếng Anh
13	CH0157	ĐÀO HỒNG HẠNH	22.08.1989	Nữ	KV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
14	CH0158	HOÀNG THỊ HẠNH	04.10.1985	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
15	CH0159	NGUYỄN MỸ HẠNH	22.11.1993	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
16	CH0160	NGUYỄN THỊ HẠNH	01.10.1993	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
17	CH0161	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	09.08.1980	Nữ		LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Tiếng Anh
18	CH0162	NGUYỄN THÚY HẠNH	10.12.1985	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
19	CH0163	TRƯƠNG THỊ HỒNG HẠNH	22.09.1993	Nữ		Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
20	CH0164	ÂU THỊ HẠNH	06.05.1982	Nữ	DTKV1	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
21	CH0165	BÙI THỊ HẰNG	24.08.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
22	CH0166	MÔNG THANH HẰNG	25.05.1982	Nữ	KV1	Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH0167	NGUYỄN THỊ HẰNG	01.10.1984	Nữ	KV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
24	CH0168	NGUYỄN THỊ HẰNG	12.12.1992	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
25	CH0169	NGUYỄN THỊ HẰNG	01.05.1985	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0170	NGUYỄN THỊ HẰNG	04.09.1992	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0171	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	25.08.1991	Nữ		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
28	CH0172	NGUYỄN THU HẰNG	24.12.1993	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
29	CH0173	NGUYỄN THU HẰNG	04.07.1993	Nữ	DTKV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
30	CH0174	PHAN ĐIỂM HẰNG	13.06.1991	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0175	PHẠM THỊ HÀNG	20.11.1992	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
2	CH0176	SẦM THỊ HÀNG	22.11.1993	Nữ	DTKV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
3	CH0177	VŨ THỊ THÚY HÀNG	04.08.1992	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
4	CH0178	NGUYỄN THỊ HÂN	20.02.1991	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
5	CH0179	NGUYỄN THỊ HẬU	04.10.1993	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
6	CH0180	ĐINH THỊ THU HIỀN	25.08.1991	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
7	CH0181	HOÀNG THỊ THANH HIỀN	07.07.1989	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
8	CH0182	NGUYỄN THANH HIỀN	03.03.1986	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
9	CH0183	NGUYỄN THỊ HIỀN	24.09.1984	Nữ	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
10	CH0184	PHẠM THU HIỀN	08.12.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
11	CH0185	TRẦN THỊ HIỀN	03.07.1982	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0186	TRINH THỊ HIỀN	28.08.1983	Nữ		Thú Y	Tiếng Anh
13	CH0187	TRẦN VĂN HIẾN	11.08.1977	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0188	PHẠM CHUNG HIẾU	25.09.1982	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
15	CH0189	ĐỖ LẬP HIẾN	10.05.1983	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
16	CH0190	LÊ VĂN HIẾU	16.01.1979	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0191	ĐỖ ĐỨC HIỆP	20.10.1983	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0192	LẠI VŨ HIỆP	05.12.1988	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
19	CH0193	MA THẾ HIỆP	27.10.1985	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
20	CH0194	NGUYỄN QUỐC HIỆP	28.02.1984	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0195	BÙI THỊ NHƯ HOA	03.05.1991	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
22	CH0196	DƯƠNG THỊ HOA	07.01.1980	Nữ	KV1	Toán ứng dụng	Tiếng Anh
23	CH0197	LƯƠNG THANH HOA	09.02.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
24	CH0198	NGUYỄN NGỌC HOA	26.08.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
25	CH0199	NGUYỄN THỊ DIỆU HOA	17.08.1993	Nữ		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
26	CH0200	TIẾT THỊ MINH HOA	08.06.1977	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
27	CH0201	VŨ THỊ HOA	15.02.1984	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
28	CH0202	DƯƠNG ĐỨC HOAN	10.10.1990	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh
29	CH0203	ĐÀM HỒNG HOÀ	18.05.1992	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
30	CH0204	PHẠM THỊ THANH HOÀ	27.11.1988	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0205	ĐỖ KHẮC HOÀN	01.08.1981	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
2	CH0206	LÊ MINH HOÀN	26.07.1988	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
3	CH0207	NGUYỄN ĐỨC HOÀN	03.09.1992	Nam		Toán học	Miễn thi
4	CH0208	NGUYỄN NGỌC HOÀN	20.01.1982	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
5	CH0209	LÝ VĂN HOÀNG	24.02.1992	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0210	NGUYỄN HUY HOÀNG	27.07.1992	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0211	NGUYỄN THIÊN HOÀNG	13.10.1989	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
8	CH0212	NGUYỄN VĂN HOÀNG	14.10.1984	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0213	TRẦN THANH HOÀNG	21.08.1974	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
10	CH0214	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	10.04.1988	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
11	CH0215	LÊ THỊ HÒA	12.02.1976	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	Tiếng Anh
12	CH0216	TỔNG KHẮC HÒA	19.09.1983	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Miễn thi
13	CH0217	VÕ THỊ MINH HÒA	22.02.1982	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
14	CH0218	NGUYỄN ÁNH HỒNG	16.10.1984	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0219	CẢNH CHÍ HUÂN	25.10.1980	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
16	CH0220	ĐỒNG VIỆT HUÂN	20.07.1992	Nam		Lâm học	Tiếng Anh
17	CH0221	NGUYỄN HUY HUÂN	03.09.1974	Nam		Chăn nuôi	Miễn thi
18	CH0222	NGUYỄN QUANG HUÂN	10.06.1982	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
19	CH0223	ÔNG Á HUÂN	18.12.1992	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
20	CH0224	HÀ QUANG HUẤN	20.02.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0225	ĐINH THỊ THU HUỆ	14.07.1981	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
22	CH0226	VÕ THỊ THU HUỆ	19.03.1992	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0227	HOÀNG THỊ HUỆ	19.09.1987	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
24	CH0228	HOÀNG THỊ MINH HUỆ	17.01.1984	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
25	CH0229	PHÙNG THỊ HUỆ	19.02.1993	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
26	CH0230	TRẦN THỊ HUỆ	19.08.1993	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
27	CH0231	TRƯƠNG THỊ HUỆ	10.10.1989	Nữ	KV1	Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
28	CH0232	CHỦ QUỐC HUY	31.03.1980	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0233	ĐÌNH QUANG HUY	04.11.1989	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
2	CH0234	LÊ QUANG HUY	04.09.1991	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
3	CH0235	NGUYỄN QUANG HUY	22.11.1976	Nam		Văn học Việt Nam	Miễn thi
4	CH0236	NGUYỄN QUỐC HUY	03.11.1991	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
5	CH0237	VŨ MINH HUY	21.11.1990	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
6	CH0238	BÙI THỊ HUYỀN	19.05.1985	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0239	BÙI THỊ THANH HUYỀN	09.07.1990	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0240	CAO VÂN HUYỀN	08.07.1980	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
9	CH0241	LƯU THỊ THANH HUYỀN	13.02.1993	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
10	CH0242	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	29.07.1992	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
11	CH0243	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	08.05.1986	Nữ	KV1	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
12	CH0244	NGUYỄN THỊ VÂN HUYỀN	21.04.1992	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
13	CH0245	PHAN THỊ HUYỀN	02.04.1990	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
14	CH0246	PHẠM THỊ THU HUYỀN	03.11.1978	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
15	CH0247	TRẦN THỊ THU HUYỀN	23.08.1985	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
16	CH0248	BÙI VIỆT HÙNG	26.10.1982	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
17	CH0249	ĐỖ PHI HÙNG	29.12.1971	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
18	CH0250	LÊ VĂN HÙNG	07.05.1989	Nam		Thú Y	Tiếng Anh
19	CH0251	NGUYỄN HÙNG	13.09.1989	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
20	CH0252	PHẠM XUÂN HÙNG	15.06.1955	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
21	CH0253	VŨ MẠNH HÙNG	25.04.1979	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0254	VŨ THANH HÙNG	23.09.1987	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
23	CH0255	LÊ VĂN HÙNG	01.02.1984	Nam		Thú Y	Tiếng Anh
24	CH0256	NGUYỄN KIỀU HUNG	07.03.1990	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
25	CH0257	NGUYỄN QUỐC HUNG	31.05.1989	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
26	CH0258	NGUYỄN THỊ HUNG	13.11.1990	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0259	NGUYỄN VIỆT HUNG	18.10.1973	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
28	CH0260	VŨ DUY HUNG	24.05.1991	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
29	CH0261	ĐÌNH THỊ LAN HƯƠNG	16.12.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
30	CH0262	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	12.11.1979	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0263	NGÔ THỊ THU HƯƠNG	29.10.1990	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
2	CH0264	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	24.10.1988	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0265	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21.05.1991	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
4	CH0266	PHẠM THỊ HƯƠNG	01.11.1986	Nữ		Địa lý tự nhiên	Tiếng Anh
5	CH0267	TRẦN THỊ HƯƠNG	28.12.1989	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
6	CH0268	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	19.08.1986	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
7	CH0269	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	21.12.1984	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0270	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	12.08.1990	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
9	CH0271	NGUYỄN CHÍ HƯỚNG	11.08.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
10	CH0272	NGUYỄN CÔNG HƯỚNG	29.12.1983	Nam	KV1	Chăn nuôi	Tiếng Anh
11	CH0273	TRẦN XUÂN HƯỚNG	28.06.1992	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
12	CH0274	ĐỖ HUY KHÁNH	18.11.1983	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
13	CH0275	LÊ NAM KHÁNH	19.02.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0276	NGUYỄN THỊ KHÁNH	05.06.1993	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
15	CH0277	VŨ VĂN KHOA	01.02.1992	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
16	CH0278	DƯƠNG THỊ KHUYÊN	12.02.1982	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
17	CH0279	NGUYỄN ĐIỀU KHUYÊN	30.12.1985	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0280	VŨ THỊ KHUYÊN	05.10.1991	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
19	CH0281	TRẦN KIÊN	28.03.1982	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
20	CH0282	TRINH MINH KIÊN	19.11.1985	Nam	KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
21	CH0283	ĐINH THỊ LAN	06.01.1993	Nữ		Toán học	Tiếng Anh
22	CH0284	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	06.06.1992	Nữ		Thú Y	Tiếng Anh
23	CH0285	LÈNG THỊ LAN	14.03.1993	Nữ	DTKV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
24	CH0286	LƯƠNG THỊ LAN	08.10.1993	Nữ	DTKV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
25	CH0287	PHẠM HƯƠNG LAN	11.12.1989	Nữ		Y học dự phòng	Tiếng Anh
26	CH0288	THÂN THỊ MAI LINH LAN	17.07.1986	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0289	TRINH THỊ NGỌC LAN	05.05.1992	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
28	CH0290	VŨ THỊ LAN	20.08.1991	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
29	CH0291	NGUYỄN VI LÂM	20.06.1982	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
30	CH0292	PHẠM TRUNG LÂM	25.07.1986	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0293	NGUYỄN THỊ LỆ	26.05.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
2	CH0294	NGUYỄN NGỌC LIÊM	07.08.1982	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
3	CH0295	MAI THỊ LIÊN	26.07.1992	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
4	CH0296	NGUYỄN THỊ LIÊN	12.12.1993	Nữ		Di truyền học	Tiếng Anh
5	CH0297	NGUYỄN THỊ LIÊN	03.05.1982	Nữ		Giáo dục học	Tiếng Anh
6	CH0298	NGUYỄN THỊ LIÊN	24.11.1993	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
7	CH0299	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	12.07.1978	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0300	BÙI NGUYỄN HẢI LINH	29.09.1990	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
9	CH0301	BÙI THỊ LINH	18.04.1981	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
10	CH0302	ĐỖ KHÁNH LINH	24.05.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
11	CH0303	HÀ PHƯƠNG LINH	05.07.1989	Nữ		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
12	CH0304	HOÀNG THỊ LINH	04.07.1992	Nữ		Lâm học	Tiếng Anh
13	CH0305	LUƠNG NGỌC LINH	22.12.1993	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
14	CH0306	NGÔ THÙY LINH	11.11.1992	Nữ		Sinh thái học	Tiếng Anh
15	CH0307	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	19.11.1993	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
16	CH0308	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	31.08.1989	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0309	NGUYỄN THỊ LINH	05.11.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0310	NGUYỄN THỊ LINH	27.01.1993	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
19	CH0311	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	16.12.1991	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
20	CH0312	PHẠM ĐỨC LINH	07.01.1985	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
21	CH0313	PHẠM VĂN LINH	16.05.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0314	TRẦN MẠNH LINH	02.08.1990	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
23	CH0315	HÀ THỊ LOAN	02.09.1991	Nữ		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
24	CH0316	NGUYỄN THỊ LOAN	27.02.1986	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0317	TẠ THỊ LOAN	29.09.1992	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
26	CH0318	BÙI VĂN LONG	08.03.1982	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0319	HOÀNG NGỌC LONG	24.09.1985	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
28	CH0320	LÊ HỮU LONG	15.08.1991	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0321	NGUYỄN HOÀNG LONG	16.01.1984	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
2	CH0322	NGUYỄN THÀNH LONG	20.11.1988	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
3	CH0323	NGUYỄN THẾ LỘC	14.08.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0324	BÙI THỊ LỢI	07.08.1978	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
5	CH0325	NGUYỄN THÀNH LUÂN	28.01.1991	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH0326	PHẠM THỊ LƯƠNG	21.01.1992	Nữ		Toán học	Tiếng Anh
7	CH0327	NGUYỄN THỊ HỒNG MAI	16.04.1991	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
8	CH0328	NGUYỄN THỊ THANH MAI	21.03.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0329	NGUYỄN THỊ THANH MAI	01.01.1984	Nữ		Nội khoa	Miễn thi
10	CH0330	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	17.10.1991	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0331	NÔNG THỊ MAI	16.10.1992	Nữ	DTKV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0332	NGUYỄN HỒNG MẠNH	20.07.1984	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
13	CH0333	BÙI THỊ MÂY	05.10.1992	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0334	NGUYỄN VĂN MẮN	14.05.1978	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0335	NGUYỄN THỊ MẶN	22.10.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
16	CH0336	BÙI HỮU MÊN	10.06.1969	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
17	CH0337	BẾ NHẬT MINH	16.08.1989	Nam		Quản lý giáo dục	Miễn thi
18	CH0338	ĐOÀN THANH MINH	28.10.1981	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
19	CH0339	ĐỖ TUẤN MINH	22.01.1991	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
20	CH0340	LÊ THỊ NGUYỆT MINH	26.11.1982	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
21	CH0341	NGUYỄN ĐỨC MINH	18.12.1986	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
22	CH0342	NGUYỄN THỊ MINH	26.02.1991	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0343	TRẦN TUẤN MINH	26.06.1993	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0344	HOÀNG THỊ MƠ	01.01.1990	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
25	CH0345	NGUYỄN ĐỨC MÙI	05.03.1990	Nam		Kỹ thuật điện tử	Miễn thi
26	CH0346	NÔNG VĂN MƯU	01.04.1990	Nam	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0347	LƯU HỒ NAM	17.04.1978	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
28	CH0348	NGUYỄN THỊ NAM	05.04.1990	Nữ		Địa lý học	Tiếng Anh
29	CH0349	NGUYỄN TRƯỜNG NAM	09.10.1982	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
30	CH0350	NGUYỄN VĂN NAM	10.02.1981	Nam		Lâm học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0351	NGUYỄN VĂN NAM	18.03.1982	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
2	CH0352	NGUYỄN VĂN NAM	27.07.1978	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
3	CH0353	TRƯƠNG THÀNH NAM	13.12.1980	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
4	CH0354	VI HOÀNG NAM	01.09.1992	Nam	DTKV1	Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0355	VÕ HỒNG NAM	28.10.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0356	BẾ THỊ THANH NGA	25.10.1993	Nữ	DTKV1	Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0357	ĐÀM THÚY NGA	31.10.1991	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0358	NGÔ QUỲNH NGA	02.08.1993	Nữ		Khoa học môi trường	Miễn thi
9	CH0359	NGÔ QUỲNH NGA	11.06.1993	Nữ		Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	Tiếng Anh
10	CH0360	PHẠM THỊ THANH NGA	21.05.1993	Nữ		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
11	CH0361	TRẦN THỊ THU NGA	19.05.1984	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0362	LÊ THỊ THÚY NGÀ	01.08.1977	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
13	CH0363	TRẦN THỊ NGÁT	10.12.1993	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
14	CH0364	ĐINH THỊ KIM NGÂN	02.01.1993	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
15	CH0365	HOÀNG THỊ NGÂN	25.08.1982	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
16	CH0366	CHÚC VĂN NGHĨA	18.09.1992	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
17	CH0367	HOÀNG TU NGHĨA	19.04.1990	Nam		Y học dự phòng	Tiếng Anh
18	CH0368	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	29.10.1973	Nam		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
19	CH0369	PHẠM THỊ NGOAN	14.01.1985	Nữ	KV1	Sinh thái học	Tiếng Anh
20	CH0370	CHU THỊ BÍCH NGỌC	29.09.1991	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
21	CH0371	ĐINH TUẤN NGỌC	22.09.1989	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
22	CH0372	ĐỖ THỊ NGỌC	04.06.1993	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
23	CH0373	HOÀNG ANH NGỌC	09.10.1993	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0374	LÊ BÍCH NGỌC	11.10.1992	Nữ		Toán học	Tiếng Anh
25	CH0375	LÊ HỒNG NGỌC	16.11.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
26	CH0376	NGÔ BÍCH NGỌC	29.07.1988	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
27	CH0377	NGUYỄN THỊ NGỌC	29.04.1989	Nữ	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
28	CH0378	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	22.09.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Tiếng Anh
29	CH0379	PHẠM THỊ NGỌC	20.10.1990	Nữ		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
30	CH0380	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	12.07.1983	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0381	TRIỆU THỊ NGỌC	10.06.1993	Nữ	DTKV1	Địa lý học	Tiếng Anh
2	CH0382	VŨ TUYẾT NGỌC	11.05.1989	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
3	CH0383	NGUYỄN ĐĂNG NGUYỄN	28.02.1977	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
4	CH0384	HỒ THỊ NGUYỆT	18.02.1981	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
5	CH0385	LÊ THANH NHÂN	23.07.1992	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
6	CH0386	HÀ THỊ NHÂM	26.04.1993	Nữ	DTKV1	Hóa vô cơ	Tiếng Anh
7	CH0387	LÊ THỊ NHÂM	04.01.1992	Nữ		Địa lý học	Tiếng Anh
8	CH0388	TRẦN HỒNG NHÂN	12.11.1985	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
9	CH0389	THÂN LIÊU MINH NHẬT	02.07.1989	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
10	CH0390	PHÍ THỊ NHO	27.07.1980	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
11	CH0391	CHU THỊ HỒNG NHUNG	08.02.1993	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0392	HOÀNG THỊ NHUNG	25.10.1978	Nữ	KV1	Hóa phân tích	Tiếng Anh
13	CH0393	NGUYỄN HỒNG NHUNG	29.07.1992	Nữ		Hóa phân tích	Miễn thi
14	CH0394	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	18.12.1990	Nữ		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
15	CH0395	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	24.10.1987	Nữ		Địa lý học	Tiếng Anh
16	CH0396	QUÁCH THỊ TUYẾT NHUNG	04.12.1988	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
17	CH0397	TRẦN THỊ NHUNG	05.02.1984	Nữ	KV1	Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0398	TRẦN THÚY NHUNG	02.11.1991	Nữ		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
19	CH0399	VŨ THỊ NHUNG	22.11.1991	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
20	CH0400	NGUYỄN THỊ HẢI NHƯ	18.01.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
21	CH0401	NGUYỄN VĂN NHUNG	15.05.1986	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
22	CH0402	TRƯƠNG THỊ NHƯÔNG	10.02.1991	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
23	CH0403	HÀ THỊ NHƯÔNG	27.05.1985	Nữ	DTKV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
24	CH0404	NGUYỄN NGỌC NINH	06.02.1977	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0405	VŨ VĂN NINH	14.05.1980	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
26	CH0406	NGUYỄN THỊ NỤ	10.10.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
27	CH0407	LÊ THỊ THÚY OANH	06.09.1982	Nữ		Địa lý tự nhiên	Tiếng Anh
28	CH0408	NGUYỄN THỊ KIM OANH	20.07.1990	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0409	LÊ KẾ PHONG	12.09.1977	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
2	CH0410	TRẦN ĐẠI PHONG	22.09.1970	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0411	BÙI THỊ LAN PHƯƠNG	22.06.1985	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
4	CH0412	ĐỖ HỒNG PHƯƠNG	04.10.1992	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
5	CH0413	LỤC MẠNH PHƯƠNG	21.01.1977	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
6	CH0414	NGÔ THU PHƯƠNG	07.03.1985	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
7	CH0415	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	09.08.1986	Nam		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
8	CH0416	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	12.02.1982	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
9	CH0417	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	23.08.1993	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
10	CH0418	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	22.10.1971	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0419	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	08.04.1989	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
12	CH0420	PHẠM MINH PHƯƠNG	16.10.1985	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
13	CH0421	TRẦN THẾ PHƯƠNG	25.09.1983	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0422	VŨ CẢNH PHƯƠNG	20.11.1989	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
15	CH0423	VŨ VIỆT PHƯƠNG	03.09.1986	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
16	CH0424	VŨ VĂN PHƯỚC	07.05.1979	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
17	CH0425	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	08.10.1983	Nữ	KV1	Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
18	CH0426	NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG	08.05.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
19	CH0427	NHŨ THỊ PHƯỢNG	17.02.1992	Nữ		Khoa học môi trường	Miễn thi
20	CH0428	PHẠM THỊ PHƯỢNG	10.06.1990	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
21	CH0429	TRẦN THỊ PHƯỢNG	06.02.1989	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
22	CH0430	VŨ THỊ HẢI PHƯỢNG	10.08.1991	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
23	CH0431	NGUYỄN VĂN QUANG	04.08.1977	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0432	NGUYỄN VĂN QUANG	08.10.1988	Nam		Y học dự phòng	Tiếng Anh
25	CH0433	VŨ THÁI QUANG	04.09.1986	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
26	CH0434	NGUYỄN HỮU QUẢNG	14.12.1978	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
27	CH0435	DƯƠNG VĂN QUÂN	29.08.1993	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
28	CH0436	NGHIÊM VĂN QUÂN	05.08.1976	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
29	CH0437	TRẦN THẮNG QUÂN	30.06.1989	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
30	CH0438	NGUYỄN THỊ QUẾ	13.01.1991	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0439	NGUYỄN THỊ THANH QUẾ	10.02.1991	Nữ		Y học dự phòng	Tiếng Anh
2	CH0440	NGUYỄN THỊ QUYÊN	23.12.1992	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
3	CH0441	NGUYỄN THỊ NHÃ QUYÊN	21.09.1991	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
4	CH0442	TẠ THỊ THU QUYÊN	10.07.1990	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0443	HOÀNG QUỐC QUYÊN	14.05.1974	Nam	KV1	Thú Y	Tiếng Anh
6	CH0444	LÊ CÔNG QUYÊN	10.11.1977	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
7	CH0445	ĐOÀN NGỌC QUYẾT	10.08.1988	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
8	CH0446	TÔ MINH QUYẾT	31.07.1992	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
9	CH0447	DƯƠNG VĂN QUỲNH	08.08.1991	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
10	CH0448	ĐẶNG THỊ NHƯ QUỲNH	24.12.1983	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0449	NGUYỄN THỊ LÊ QUỲNH	19.11.1984	Nữ	KV1	Toán giải tích	Tiếng Anh
12	CH0450	LÊ VĂN QUÝ	09.08.1982	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
13	CH0451	PHAN NGỌC QUÝ	23.04.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
14	CH0452	DƯƠNG TRƯỜNG SA	14.07.1990	Nam		Kỹ thuật điện tử	Tiếng Anh
15	CH0453	NGUYỄN XUÂN SANG	10.11.1984	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
16	CH0454	NGÔ THỊ SAO	18.01.1979	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
17	CH0455	NGUYỄN THỊ SEN	16.03.1991	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
18	CH0456	DƯƠNG THỊ SIM	27.10.1976	Nữ		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
19	CH0457	NGUYỄN THỊ SIM	26.11.1986	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
20	CH0458	ĐÀO ĐẶNG SƠN	02.02.1979	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
21	CH0459	LƯU VĂN SƠN	03.06.1989	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0460	NGUYỄN HỮU SƠN	25.10.1985	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
23	CH0461	NGUYỄN QUANG SƠN	10.03.1991	Nam		Hóa phân tích	Tiếng Anh
24	CH0462	TẠ DIỄN SƠN	07.10.1986	Nam		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
25	CH0463	TRẦN SƠN	28.09.1976	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
26	CH0464	TRẦN DANH SƠN	22.08.1992	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
27	CH0465	TRẦN VĂN SƠN	19.09.1991	Nam		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
28	CH0466	MA ĐOẢN TÀI	17.06.1991	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
29	CH0467	PHẠM MINH TÀI	30.08.1991	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
30	CH0468	VÔ VĂN TÀI	12.11.1991	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0469	DƯƠNG VĂN TÂM	01.07.1992	Nam		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
2	CH0470	NGUYỄN THANH TÂM	26.03.1989	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
3	CH0471	NGUYỄN THỊ TÂM	22.09.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
4	CH0472	PHẠM THỊ TÂM	10.02.1987	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
5	CH0473	ĐÀO VIỆT TÂN	19.05.1983	Nữ	KV1	Hóa hữu cơ	Tiếng Anh
6	CH0474	NGUYỄN THỊ THANH	18.10.1977	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
7	CH0475	NGUYỄN THỊ TUYẾT THANH	05.03.1980	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
8	CH0476	PHAN DUY THANH	11.07.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
9	CH0477	TÔNG THỊ THANH	01.03.1985	Nữ	DTKV1	Nhi khoa	Tiếng Anh
10	CH0478	VY QUANG THANH	07.09.1993	Nam		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0479	NGUYỄN MINH THÀNH	23.12.1993	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
12	CH0480	NGUYỄN MINH THÀNH	27.06.1990	Nam		Toán học	Tiếng Anh
13	CH0481	NGUYỄN TẤT THÀNH	26.11.1990	Nam		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
14	CH0482	NGUYỄN THÔNG THÀNH	12.01.1983	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
15	CH0483	NGUYỄN TRUNG THÀNH	19.03.1988	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
16	CH0484	NGUYỄN XUÂN THÀNH	22.02.1982	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
17	CH0485	THÁI BÁ THÀNH	05.10.1985	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
18	CH0486	NGUYỄN ĐỨC THÁI	16.10.1984	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
19	CH0487	TRẦN THỊ THÁI	27.10.1987	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
20	CH0488	BÙI DUY THẢO	30.10.1987	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCNTT&TT	Tiếng Anh
21	CH0489	ĐẶNG THỊ THẢO	27.10.1993	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
22	CH0490	HÀ THỊ THU THẢO	22.10.1982	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
23	CH0491	LƯƠNG NGỌC THẢO	09.01.1978	Nam	KV1	Thú Y	Tiếng Anh
24	CH0492	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	01.03.1977	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
25	CH0493	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	06.03.1992	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
26	CH0494	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	22.11.1991	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
27	CH0495	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	19.07.1993	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
28	CH0496	NGUYỄN THỊ THẠO	09.05.1991	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0497	ĐẶNG VĂN THẮNG	08.10.1980	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
2	CH0498	HÀ QUYẾT THẮNG	08.12.1985	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
3	CH0499	HOÀNG VĂN THẮNG	24.04.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
4	CH0500	LÊ VIỆT THẮNG	14.10.1990	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
5	CH0501	TRƯƠNG DUY THẮNG	21.10.1985	Nam	KV1	Y học dự phòng	Tiếng Anh
6	CH0502	NGUYỄN VĂN THI	15.01.1983	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
7	CH0503	NGUYỄN NGỌC THIÊM	07.11.1987	Nam	KV1	Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0504	TRẦN DƯƠNG THIÊN	01.03.1982	Nam		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
9	CH0505	NGUYỄN THỊ THOA	23.11.1984	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
10	CH0506	HOÀNG THỊ THƠM	01.07.1980	Nữ	DTKV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
11	CH0507	LÊ THỊ THƠM	06.11.1985	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
12	CH0508	TRẦN THỊ THƠM	20.01.1980	Nữ		LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Tiếng Anh
13	CH0509	CHU THỊ HOÀI THU	17.08.1992	Nữ		Hóa vô cơ	Tiếng Anh
14	CH0510	DƯƠNG THỊ KIM THU	05.05.1983	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
15	CH0511	ĐÀO THỊ THU	04.11.1981	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
16	CH0512	LÙNG THỊ THU	24.02.1992	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0513	NGUYỄN ĐỨC THU	22.09.1980	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
18	CH0514	PHẠM THỊ HOÀI THU	19.10.1991	Nữ		Y học dự phòng	Miễn thi
19	CH0515	VŨ THỊ THUẦN	08.02.1987	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
20	CH0516	LÊ QUỐC THUẬN	12.03.1991	Nam		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
21	CH0517	TRẦN THÁI THUẬN	18.10.1989	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
22	CH0518	ĐỖ XUÂN THUẬT	18.05.1979	Nam		Địa lý tự nhiên	Tiếng Anh
23	CH0519	NGUYỄN THỊ THUỠ	18.05.1993	Nữ		Thú Y	Tiếng Anh
24	CH0520	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THUỠ	21.06.1992	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0521	LÊ VĂN THUỠ	02.09.1976	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
26	CH0522	MAI THỊ THUỠ	24.03.1993	Nữ	DTKV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0523	NGUYỄN THỊ THUỠ	26.09.1973	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
28	CH0524	NGUYỄN THỊ THUỠ	27.07.1991	Nữ	KV1	Toán ứng dụng	Tiếng Anh
29	CH0525	NGUYỄN THỊ THUỠ	15.09.1992	Nữ		Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
30	CH0526	VŨ THỊ THUỠ	20.08.1985	Nữ		Toán ứng dụng	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0527	VŨ THỊ PHƯƠNG THÚY	09.07.1987	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
2	CH0528	NGUYỄN THỊ THỦY	08.11.1993	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
3	CH0529	NGUYỄN THỊ THU THỦY	21.07.1984	Nữ	DTKV1	Lịch sử Việt Nam	Tiếng Anh
4	CH0530	NGUYỄN THỊ THU THỦY	20.11.1989	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
5	CH0531	TRẦN THỊ THU THỦY	24.12.1989	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
6	CH0532	TRẦN XUÂN THỦY	03.04.1975	Nam		Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
7	CH0533	TRƯƠNG THỊ THU THỦY	01.09.1982	Nữ	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
8	CH0534	NGUYỄN THỊ THƯ	17.11.1981	Nữ	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
9	CH0535	NGUYỄN TRANG THƯ	21.11.1992	Nữ		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
10	CH0536	LÝ THỊ THƯƠNG	09.02.1992	Nữ	DTKV1	Lâm học	Tiếng Anh
11	CH0537	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	15.05.1991	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
12	CH0538	ĐINH CAO THUỘNG	07.07.1983	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
13	CH0539	ĐOÀN BÁ THUỘNG	27.02.1985	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
14	CH0540	BÙI XUÂN TIẾN	26.07.1980	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0541	LÝ QUANG TIẾN	04.03.1977	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
16	CH0542	NGÔ THỊ TIẾN	10.04.1978	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
17	CH0543	VŨ VIỆT TIẾP	01.05.1992	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
18	CH0544	DƯƠNG XUÂN TÌNH	01.07.1973	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh
19	CH0545	TRẦN VĂN TOÀN	24.11.1979	Nam	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
20	CH0546	VƯƠNG VĂN TOÀN	22.10.1979	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
21	CH0547	LÊ LUƠNG TỐI	24.04.1987	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
22	CH0548	NGUYỄN LÂM TỐI	15.12.1978	Nam		Phát triển nông thôn	Tiếng Anh
23	CH0549	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	17.12.1989	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
24	CH0550	HOÀNG THỊ THU TRANG	22.04.1992	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
25	CH0551	HOÀNG THU TRANG	18.04.1992	Nữ		Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
26	CH0552	MA THỊ MINH TRANG	04.06.1992	Nữ	DTKV1	Giáo dục học	Tiếng Anh
27	CH0553	NGUYỄN DUY TRANG	20.01.1987	Nam		Thú Y	Tiếng Anh
28	CH0554	NGUYỄN THỊ ĐÀI TRANG	30.01.1991	Nữ	DTKV1	Địa lý học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0555	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	02.02.1990	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0556	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	14.04.1993	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
3	CH0557	NGUYỄN THỊ THU TRANG	29.03.1987	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
4	CH0558	NGUYỄN THU TRANG	27.12.1983	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
5	CH0559	PHẠM QUỲNH TRANG	06.12.1993	Nữ		Công nghệ sinh học	Tiếng Anh
6	CH0560	PHẠM THỊ QUỲNH TRANG	02.08.1990	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
7	CH0561	TRẦN PHƯƠNG TRANG	20.07.1991	Nữ	KV1	Văn học Việt Nam	Tiếng Anh
8	CH0562	MA ĐÌNH TRANH	10.11.1983	Nam		Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
9	CH0563	ĐOÀN THỊ MỸ TRÀ	24.12.1988	Nữ	KV1	Khoa học môi trường	Tiếng Anh
10	CH0564	NGUYỄN THỊ TRĂNG	15.03.1981	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
11	CH0565	LÒ MINH TRỌNG	01.07.1990	Nam	DTKV1	BSNT Ngoại khoa	Tiếng Anh
12	CH0566	TRẦN VĂN TRỌNG	11.05.1986	Nam		Toán giải tích	Tiếng Anh
13	CH0567	KHÚC VĂN TRUNG	30.03.1990	Nam		BSNT Ngoại khoa	Tiếng Anh
14	CH0568	NGUYỄN QUANG TRUNG	15.01.1977	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
15	CH0569	NGUYỄN THÀNH TRUNG	25.07.1976	Nam		Toán ứng dụng	Tiếng Anh
16	CH0570	VŨ THÀNH TRUNG	14.09.1980	Nam		LL&PPDH Bộ môn Địa lý	Tiếng Anh
17	CH0571	LẠI XUÂN TRƯỜNG	01.01.1984	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0572	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	14.11.1989	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
19	CH0573	PHẠM XUÂN TRƯỜNG	22.11.1982	Nam	KV1	Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
20	CH0574	TRƯƠNG ĐÌNH TRƯỜNG	09.10.1984	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
21	CH0575	NGUYỄN MINH TUÂN	23.05.1980	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
22	CH0576	DƯƠNG ANH TUẤN	21.10.1987	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
23	CH0577	DƯƠNG MINH TUẤN	14.10.1983	Nam	KV1	Quản lý giáo dục	Tiếng Anh
24	CH0578	ĐẶNG NGỌC MINH TUẤN	17.02.1985	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
25	CH0579	LÊ ANH TUẤN	24.06.1986	Nam		Toán học	Tiếng Anh
26	CH0580	NGUYỄN ANH TUẤN	03.10.1986	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
27	CH0581	NGUYỄN MẠNH TUẤN	29.12.1986	Nam		Kỹ thuật cơ khí	Tiếng Anh
28	CH0582	NGUYỄN MINH TUẤN	20.10.1985	Nam		Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	Tiếng Anh
29	CH0583	NGUYỄN MINH TUẤN	29.11.1981	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh
30	CH0584	NGUYỄN VĂN TUẤN	29.09.1983	Nam		Sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0585	PHAN HỒNG TUẤN	02.05.1978	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
2	CH0586	VŨ ANH TUẤN	20.04.1986	Nam		Sinh học	Tiếng Anh
3	CH0587	VŨ VĂN TUẤN	19.09.1991	Nam		Toán học	Tiếng Anh
4	CH0588	NGUYỄN VĂN TUYẾN	11.06.1985	Nam	KV1	Lâm học	Tiếng Anh
5	CH0589	VŨ HỒNG TUYẾN	23.08.1993	Nam		Khoa học môi trường	Tiếng Anh
6	CH0590	NGUYỄN THỊ TUYẾN	03.03.1992	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
7	CH0591	NGUYỄN VĂN TUYẾN	26.08.1979	Nam		LL&PPDH Bộ môn Toán	Tiếng Anh
8	CH0592	LƯƠNG THỊ TUYẾT	21.07.1990	Nữ	DTKV1	BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
9	CH0593	VŨ THỊ TUYẾT	07.10.1992	Nữ		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
10	CH0594	HẠNG THANH TÙNG	11.11.1989	Nam	DTKV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
11	CH0595	HOÀNG CÔNG TÙNG	01.05.1991	Nam		BSNT Nội khoa	Tiếng Anh
12	CH0596	NGÔ MINH TÙNG	12.11.1983	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
13	CH0597	NGUYỄN BÁ TÙNG	19.05.1988	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0598	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	25.01.1972	Nam	KV1	Lâm học	Tiếng Anh
15	CH0599	NGUYỄN THANH TÙNG	14.01.1992	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
16	CH0600	NGUYỄN THANH TÙNG	16.03.1992	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
17	CH0601	TRẦN THANH TÙNG	15.04.1983	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
18	CH0602	LÊ THANH TÚ	16.03.1981	Nam	KV1	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
19	CH0603	NGUYỄN VĂN TÚ	21.06.1986	Nam		Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
20	CH0604	PHAN ANH TÚ	17.02.1990	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
21	CH0605	NGUYỄN VĂN TỰ	01.10.1986	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0606	NGUYỄN MẠNH TUỜNG	07.12.1981	Nam		Kỹ thuật cơ khí động lực	Tiếng Anh
23	CH0607	NGUYỄN VĂN TỬ	18.11.1980	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
24	CH0608	LÊ THỊ ÚT	29.12.1992	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh
25	CH0609	NGUYỄN THỊ ÚT	01.04.1993	Nữ		Chăn nuôi	Tiếng Anh
26	CH0610	DƯƠNG THANH VÂN	16.08.1990	Nữ		Ngôn ngữ Việt Nam	Tiếng Anh
27	CH0611	ĐINH THỊ VÂN	14.01.1987	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
28	CH0612	LƯÔNG THANH VÂN	19.09.1982	Nữ		Quản lý giáo dục	Miễn thi
29	CH0613	MAI THỊ VÂN	20.11.1991	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
30	CH0614	NGUYỄN THỊ VÂN	03.05.1991	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Ưu tiên	Chuyên ngành	Ngoại ngữ
1	CH0615	NGUYỄN THỊ VÂN	22.10.1978	Nữ		Hóa phân tích	Tiếng Anh
2	CH0616	NGUYỄN THỊ VÂN	22.08.1992	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
3	CH0617	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	03.02.1990	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
4	CH0618	NGUYỄN THỊ THÚY VÂN	26.10.1990	Nữ		Toán học	Miễn thi
5	CH0619	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	29.12.1989	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
6	CH0620	LUU XUÂN VIỆT	18.05.1984	Nam		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
7	CH0621	NGUYỄN QUỐC VIỆT	16.04.1981	Nam		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
8	CH0622	PHẠM ĐỨC VIỆT	02.08.1987	Nam		LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh
9	CH0623	PHÍ HỮU VIỆT	17.06.1981	Nam		Di truyền học	Tiếng Anh
10	CH0624	NGUYỄN TRỌNG VINH	10.10.1986	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
11	CH0625	NGUYỄN VĂN VINH	05.01.1983	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
12	CH0626	VŨ TÚ VINH	23.05.1971	Nam		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
13	CH0627	NGUYỄN XUÂN VŨ	16.04.1976	Nam		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
14	CH0628	NGUYỄN DUY VỤ	04.12.1973	Nam	KV1	Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
15	CH0629	NGUYỄN MINH VƯỢNG	16.09.1980	Nam		Chăn nuôi	Tiếng Anh
16	CH0630	PHÙNG VĂN VŨNG	10.03.1992	Nam	DTKV1	Vật lý chất rắn	Tiếng Anh
17	CH0631	NGUYỄN THỊ XÂM	01.05.1991	Nữ		Toán học	Tiếng Anh
18	CH0632	NGUYỄN THỊ HUƠNG XIÊM	05.07.1990	Nữ	KV1	Khoa học cây trồng	Tiếng Anh
19	CH0633	HOÀNG THỊ XUÂN	09.02.1991	Nữ	DTKV1	Di truyền học	Tiếng Anh
20	CH0634	LÃ THỊ THANH XUÂN	20.11.1992	Nữ		Toán giải tích	Tiếng Anh
21	CH0635	BÙI THỊ YẾN	13.10.1982	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Tiếng Anh
22	CH0636	BÙI THỊ HẢI YẾN	30.11.1981	Nữ		Phương pháp toán sơ cấp	Tiếng Anh
23	CH0637	DƯƠNG THỊ HẢI YẾN	12.05.1993	Nữ		LL&PPDH Bộ môn Sinh học	Tiếng Anh
24	CH0638	ĐINH THỊ HẢI YẾN	21.07.1990	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
25	CH0639	MÔNG THỊ HẢI YẾN	06.04.1992	Nữ		Khoa học máy tính	Tiếng Anh
26	CH0640	NGUYỄN THỊ YẾN	16.01.1988	Nữ		Quản lý đất đai	Tiếng Anh
27	CH0641	NGUYỄN THỊ BẠCH YẾN	06.07.1982	Nữ		Kinh tế nông nghiệp	Miễn thi
28	CH0642	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	05.02.1992	Nữ		Sinh học	Tiếng Anh

ấn định danh sách có: 28 thí sinh.